

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ hai , ngày 05 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					0			-525.8			525.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				103	3,811,000	37,000	19	703,000	37,000	84	3,108,000
Được chi trong ngày					3,811,000		702,474.2				3,108,525.8
Đã chi trong ngày					3,806,300			702,005			3,104,295
Đi chợ					3,806,300			702,005			3,104,295
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.2	11,560	57,800	0.8	46,240
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Nghêu	Kg	52,500	1	52,500	52,500	0.2	10,500	52,500	0.8	42,000

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
6	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
7	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.3	598,000	260,000	0.6	156,000	260,000	1.7	442,000
9	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.4	186,480	25,200	1.1	27,720	25,200	6.3	158,760
10	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
11	Khoai lang	Kg	42,000	1	42,000	42,000	0.1	4,200	42,000	0.9	37,800
12	Khoai tây	Kg	39,900	1	39,900	39,900	0.1	3,990	39,900	0.9	35,910

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
13	Cà chua	Kg	78,800	1	78,800	78,800	0.2	15,760	78,800	0.8	63,040
14	Gấc	Kg	63,000	0.5	31,500	63,000	0.1	6,300	63,000	0.4	25,200
15	Hạt sen tươi	Kg	392,700	0.5	196,350	392,700	0.1	39,270	392,700	0.4	157,080
16	Me chua	Kg	49,400	0.2	9,880	49,400	0.1	4,940	49,400	0.1	4,940
17	Rau muống	Kg	35,700	1.5	53,550	35,700	0.5	17,850	35,700	1	35,700
18	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415
19	Nhãn khô	Kg	220,000	0.5	110,000	220,000	0.1	22,000	220,000	0.4	88,000
20	Lươn	Kg	254,100	1.5	381,150	254,100	0.1	25,410	254,100	1.4	355,740

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
21	Nghệ tươi	Kg	54,600	0.3	16,380	54,600	0.1	5,460	54,600	0.2	10,920
22	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
23	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255
24	Sả	Kg	28,400	0.2	5,680	28,400	0.1	2,840	28,400	0.1	2,840
25	Nước cốt dừa	Kg	114,300	2	228,600	114,300	0.5	57,150	114,300	1.5	171,450
26	Sườn heo	Kg	194,300	1.2	233,160	194,300	0.2	38,860	194,300	1	194,300
27	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
28	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
29	Nạc dăm	Kg	191,100	4.6	879,060	191,100	0.65	124,215	191,100	3.95	754,845
30	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	2	77,600	38,800	0.2	7,760	38,800	1.8	69,840

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
31	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
32	Đậu đũa	Kg	42,000	1	42,000	0	0	0	42,000	1	42,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					3,806,300			702,005			3,104,295
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				103			19			84	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					3,811,000			703,000			3,108,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					3,806,300			702,005			3,104,295
Chênh lệch cuối ngày					4,700			469.2			4,230.8

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà